

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

Biểu 13

QUY MÔ ĐÀO TẠO, SỐ LƯỢNG NHẬP HỌC MỚI VÀ SỐ LƯỢNG TỐT NGHIỆP
NĂM 2025

Stt	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm ¹
I	Đại học				
A	Chính quy	1690	0		
1	Lĩnh vực Kinh doanh quản lý				
1.1	Ngành bất động sản	4	0	0	
1.2	Ngành Kinh doanh quốc tế	2	0	0	100%
1.3	Ngành Quản lý du lịch Quốc tế	6	0	0	
1.4	Ngành Tài chính - Kế toán	51	0	0	
2	Lĩnh vực Công nghệ Kỹ thuật				
2.1	Công nghệ kỹ thuật môi trường	0	0		
3	Lĩnh vực sản xuất chế biến			24	
3.1	Công nghệ thực phẩm	79	0		87,50%
3.2	Công nghệ thực phẩm (CTTT)	20	0		77,78%
3.3	Đảm bảo chất lượng và ATTP	12	0		71,43%
4	Lĩnh vực khoa học sự sống				
4.1	Công nghệ sinh học	23	0	1	100%
4.2	Dược liệu và Hợp chất thiên nhiên	37	0		
5	Lĩnh vực khoa học tự nhiên				
5.1	Khoa học môi trường	21	0	16	70%
5.2	Khoa học môi trường (CTTT)	0	0		
5.3	Khoa học và Quản lý môi trường (CTTT)	63	0	8	100%
6	Lĩnh vực nông lâm nghiệp và thủy sản				
6.1	Chăn nuôi	257	0	50	100%
6.2	Công nghệ chế biến lâm sản	2	0		
6.3	Khoa học cây trồng	32	0	17	100%
6.4	Nông nghiệp công nghệ cao	75	0	10	
6.5	Lâm sinh	53	0	9	100%
6.6	Quản lý tài nguyên rừng	55	0	4	100%
6.7	Kinh tế nông nghiệp	86	0	20	75%
6.8	Kinh tế nông nghiệp (CTTT)	38	0	5	50%
6.9	Phát triển nông thôn	0	0		

¹ Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 12 tháng đúng chuyên môn đối với người tốt nghiệp đại học.

7	Lĩnh vực thú y				
7.1	Thú y	514	0	56	100%
8	Lĩnh vực báo chí và thông tin				
8.1	Công nghệ & Đổi mới sáng tạo	13	0		
8.2	Quản lý thông tin	10	0	6	100%
9	Lĩnh vực môi trường và bảo vệ môi trường				
9.1	Quản lý đất đai	181	0	25	100%
9.2	Quản lý tài nguyên và môi trường	56	0	12	100%
B	Vừa làm vừa học	1202	94	142	
1	Lĩnh vực sản xuất chế biến				
1.1	Công nghệ thực phẩm	44	5	1	
1.2	Công nghệ sau thu hoạch	3	0	1	
2	Lĩnh vực nông lâm nghiệp và thủy sản				
2.1	Chăn nuôi	118	4	15	
2.2	Khoa học cây trồng	110	6	32	
2.3	Lâm sinh	97	2	8	
2.4	Quản lý tài nguyên rừng	4	0	1	
2.5	Kinh tế nông nghiệp	170	15	17	
2.6	Phát triển nông thôn	0	0		
2.7	Quản lý đất đai	252	23	16	
2.8	Địa chính môi trường	0	0		
2.9	Nông lâm kết hợp	62		11	
2.10	Khoa học môi trường	3			
2.11	Nông nghiệp công nghệ cao	15	15		
3	Lĩnh vực thú y				
3.1	Thú y	324	24	40	
C	Đào tạo từ xa	1940	324		
1	Công nghệ thực phẩm	283	33		
2	Nông nghiệp công nghệ cao	476	43		
3	Kinh doanh quốc tế	32	6		
4	Quản lý đất đai	720	55		
5	Quản lý TN&MT	33	6		
6	Khoa học môi trường	163	19		
7	Kinh tế nông nghiệp	94	8		
8	Công nghệ sinh học	22	12		
9	Thú y	109	134		
10	Bất động sản	8	8		
II	Thạc sĩ (và trình độ tương đương)	286	54	65	
2.1	Lĩnh vực KH sự sống				
2.1.1	Công nghệ sinh học	18	6	1	

2.1.2	Công nghệ thực phẩm	6	2		
2.2	Lĩnh vực KH tự nhiên				
2.2.1	Khoa học môi trường	12	1	2	
2.3	Lĩnh vực NLN thủy sản				
2.3.1	Chăn nuôi	12	3	2	
2.3.2	Khoa học cây trồng	21	13	2	
2.3.3	Kinh tế nông nghiệp	47	3	1	
2.3.4	Phát triển nông thôn	2		1	
2.3.5	Lâm học	23		1	
2.3.6	Quản lý tài nguyên rừng	7		7	
2.4	Lĩnh vực thú y				
2.4.1	Thú y	40	8	1	
2.5	Lĩnh vực MT và BVMT				
2.5.1	Quản lý đất đai	98	18	47	
III	Tiến sĩ	32			
1	Lĩnh vực Môi trường và bảo vệ môi trường				
3.1.1	Ngành Quản lý đất đai	8			
2	Lĩnh vực Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên				
3.2.1	Công nghệ sinh học	3			
3.2.2	Khoa học môi trường	5		2	
3	Lĩnh vực nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y				
3.3.1	Lâm sinh	2			
3.3.2	Phát triển nông thôn	8	1	1	
3.3.3	Chăn nuôi	2			
3.3.4	Ký sinh trùng và VSV học Thú y	1		1	
3.3.5	Khoa học cây trồng	3			

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 06 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Nguyễn Hương Quang